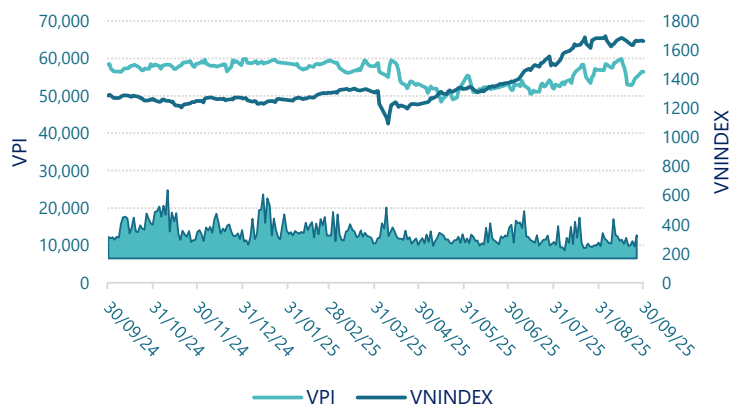


## CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú (HSX: VPI)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>56,400</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 59,900        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 48,400        |
| SL cổ phiếu LH          | 320,049,577   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 2,540,300     |
| % sở hữu nước ngoài     | 10.9%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 18,051        |
| P/E                     | 49.2          |
| EPS                     | 1,145         |

#### DT thuần

Q3/25

**396**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 217 | 121%

YoY: ▼ 459 | -53.7%

#### LN sau thuế

Q3/25

**119**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 117 | 6902%

YoY: ▲ 9.00 | 8.2%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**38.2%**

+/- YoY: ▲ 20.8%

#### DT thuần

9T 2025

**824**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 324 | -28.3%

#### LN sau thuế

9T 2025

**263**

tỷ VNĐ

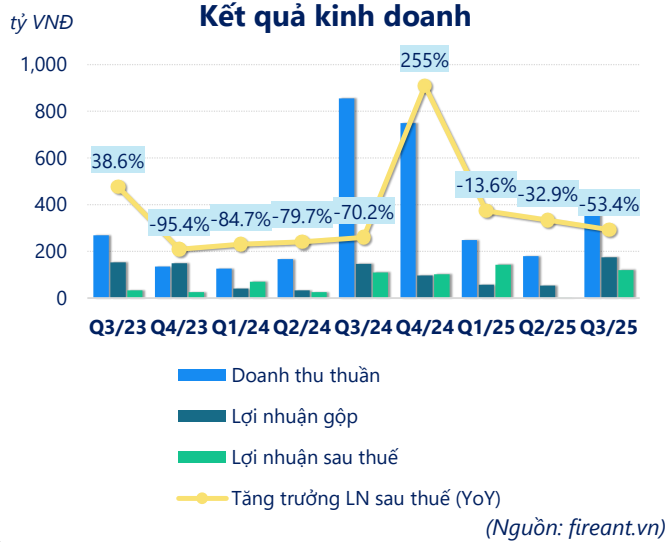
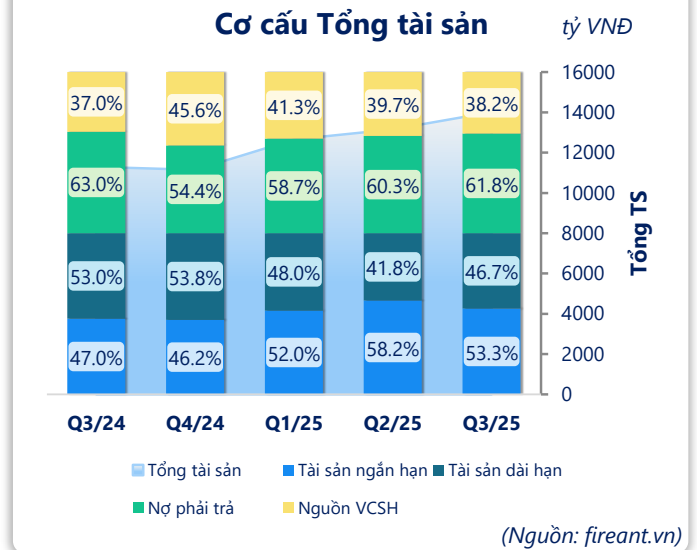
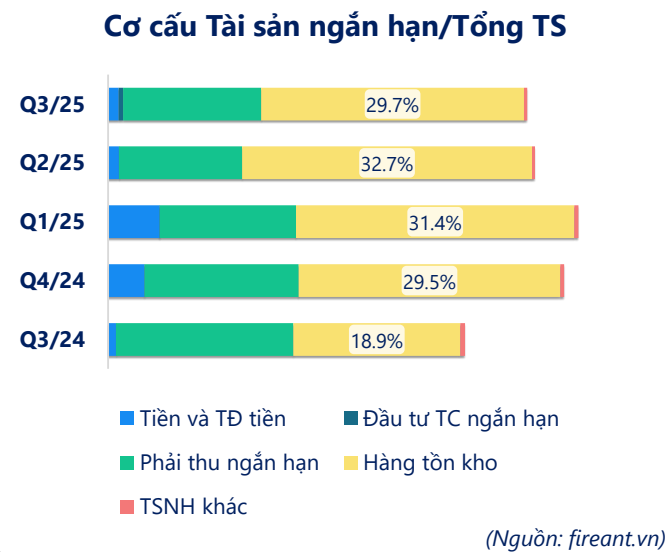
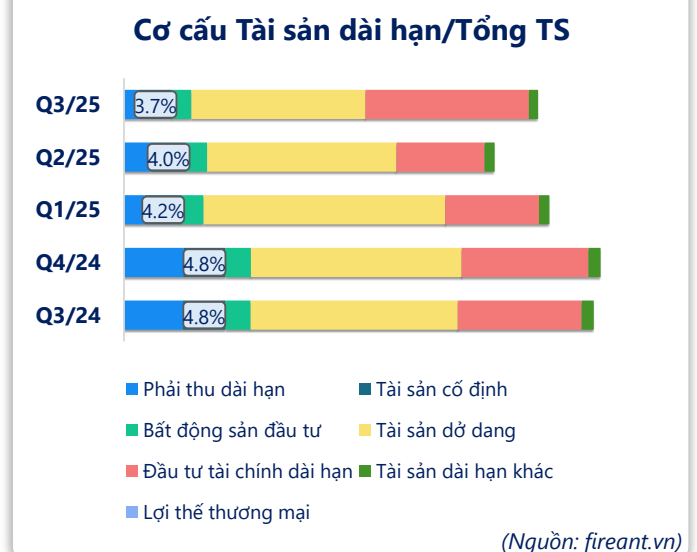
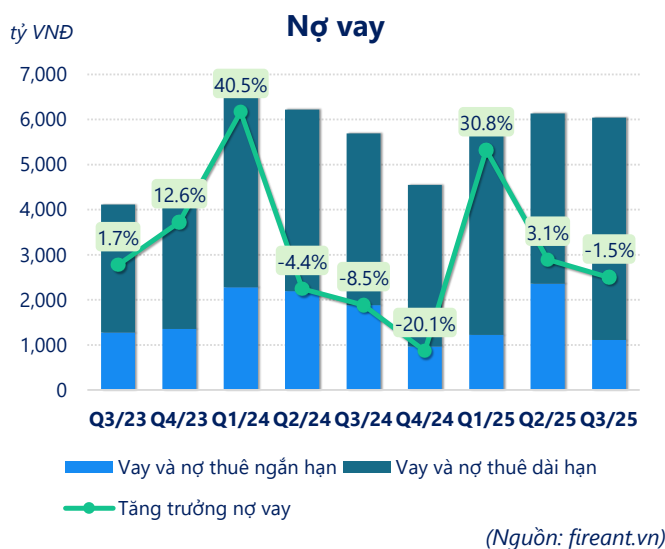
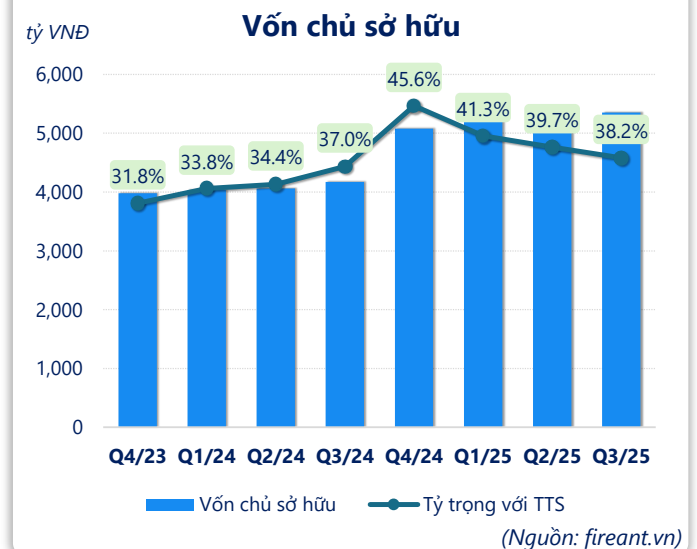
YoY: ▲ 57.0 | 27.9%

#### ROE

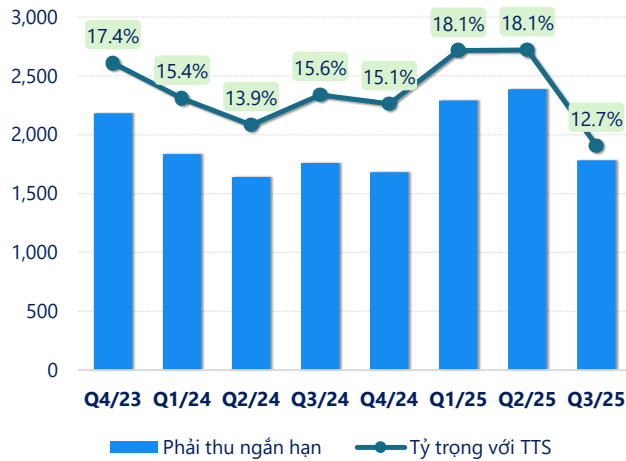
Q3/25

**7.7%**

+/- YoY: ▲ 1.1%



tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


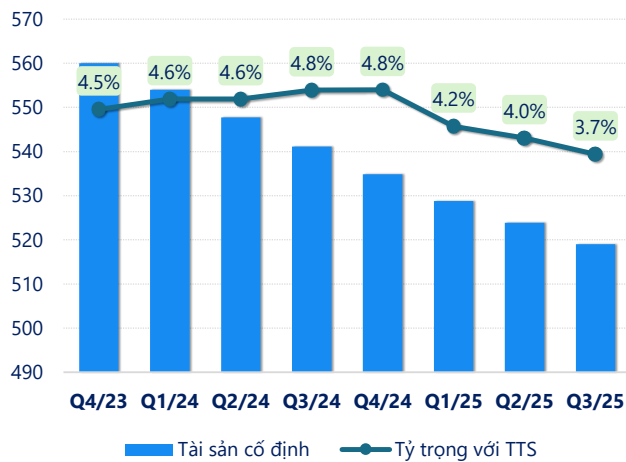
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**

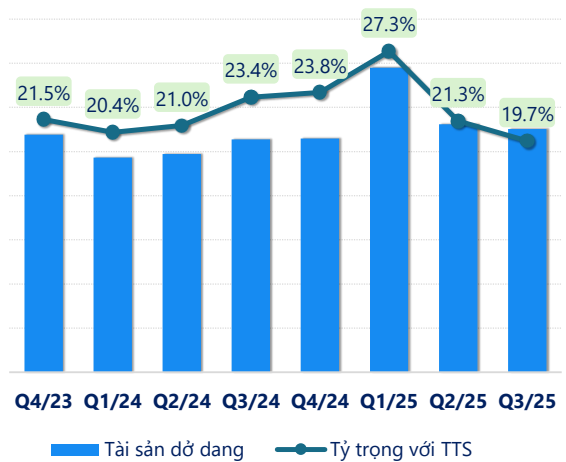

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

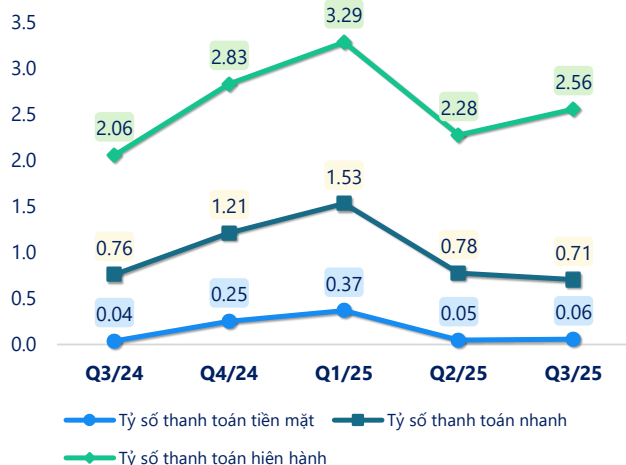
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

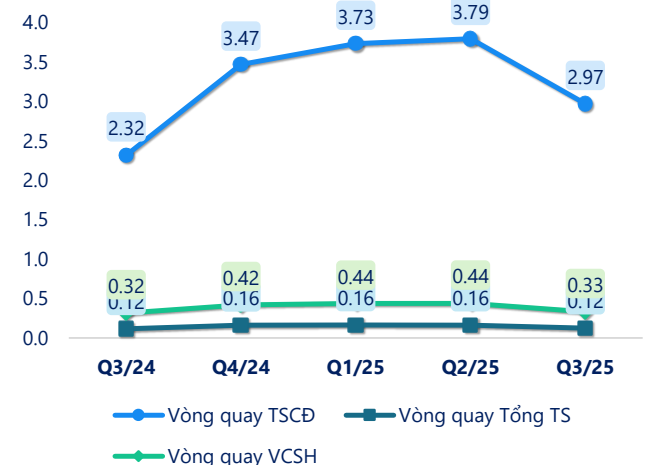
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24         | Q4/24         | Q1/25         | Q2/25         | Q3/25         |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>11,289</b> | <b>11,144</b> | <b>12,655</b> | <b>13,161</b> | <b>14,012</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>5,303</b>  | <b>5,152</b>  | <b>6,581</b>  | <b>7,657</b>  | <b>7,466</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 99.6          | 457           | 738           | 162           | 167           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 55.7          | 40.5          | 0.11          | 0.11          | 0.11          |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,760         | 1,680         | 2,290         | 2,387         | 1,782         |
| Hàng tồn kho                | 3,348         | 2,946         | 3,512         | 5,048         | 5,408         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 39.8          | 28.1          | 41.0          | 59.8          | 109           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>5,985</b>  | <b>5,992</b>  | <b>6,074</b>  | <b>5,504</b>  | <b>6,546</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 753           | 745           | 296           | 401           | 239           |
| Tài sản cố định             | 541           | 535           | 529           | 524           | 519           |
| Bất động sản đầu tư         | 319           | 316           | 313           | 310           | 307           |
| Tài sản dở dang             | 2,638         | 2,649         | 3,450         | 2,809         | 2,754         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1,578         | 1,594         | 1,337         | 1,311         | 2,584         |
| Tài sản dài hạn khác        | 157           | 153           | 149           | 148           | 143           |
| Lợi thế thương mại          | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>7,115</b>  | <b>6,067</b>  | <b>7,430</b>  | <b>7,935</b>  | <b>8,660</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,578</b>  | <b>1,818</b>  | <b>2,003</b>  | <b>3,361</b>  | <b>2,917</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,884         | 966           | 1,220         | 2,357         | 1,107         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 94.1          | 103           | 89.3          | 112           | 102           |
| Nợ dài hạn                  | 4,537         | 4,249         | 5,427         | 4,574         | 5,743         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 3,808         | 3,582         | 4,731         | 3,775         | 4,936         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,174</b>  | <b>5,077</b>  | <b>5,225</b>  | <b>5,226</b>  | <b>5,351</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,174</b>  | <b>5,077</b>  | <b>5,225</b>  | <b>5,226</b>  | <b>5,351</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 2,904         | 3,200         | 3,200         | 3,200         | 3,200         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)